

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 6/2019

(Theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn 13210/UBND-KT ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, Công văn 2661/SXD-KT-VLXD ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú		
Nhóm 1 THÉP XÂY DỰNG							
1	Thép cuộn Ø 6	kg		16.800 (Pomina)	Báo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 276/BC-TCKH ngày 08/7/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Bom (Báo giá của huyện Trảng Bom)		
2	Thép cuộn Ø 8			16.800 (Pomina)	Báo giá của huyện Trảng Bom		
3	Thép cây Ø 10			17.500 (Pomina)	Báo giá của huyện Trảng Bom		
4	Thép hình các loại Pomina	kg		14.500	Báo giá của huyện Trảng Bom		
5	Thép hình mạ kẽm Pomina			17.000			
6	Sắt Ø6 (Sắt tổ hợp)			14.500	Báo giá VLXD tại huyện Nhơn Trạch theo Báo cáo 266/BC-UBND ngày 11/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch (Báo giá của huyện Nhơn Trạch)		
	Sắt Ø8-Ø10 (Sắt tổ hợp)			14.500			
	Sắt Ø12-Ø32 (Sắt tổ hợp)			14.500			
	Sắt Ø6 (Sắt Liên doanh (Nhật))			16.500			
	Sắt Ø8-Ø10 (Sắt Liên doanh (Nhật))			16.500			
Sắt Ø12-Ø32 (Sắt Liên doanh (Nhật))	16.500						
7	Thép Ø6 (Việt Nhật)			14.900	Báo giá VLXD tại huyện Cẩm Mỹ theo Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2019 ngày 05/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch (Báo giá của huyện Cẩm Mỹ)		
	Thép Ø8 (Việt Nhật)			14.900			
	Thép Ø10 (Việt Nhật)			15.000			
B Công ty cổ phần thép Nhà Bè							
Thép góc CT38; SS400							
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;		
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000			
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000			
1	50x50x(3-6)			17.248.000			
2	60x60x(4-6)			17.248.000			
3	63x63x(4-6)			17.248.000			
4	65x65x(5-6)			17.248.000			
5	70x70x(5-7)			17.248.000			
6	75x75x(6-9)			17.248.000			
C Công ty TNHH Thép An Hưng Tường							
Thép cuộn (VAS)							
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng, Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; - Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.		
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115			
Thép thanh vằn (VAS)							
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060			
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895			
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)			15.620			
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400			
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730			
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510			
Nhóm 2 XI MĂNG							
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg		87.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				88.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ		
				86.000	Báo giá của huyện Trảng Bom		
2	Xi măng Holcim PCB 40			82.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		
				89.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ		
				85.000	Báo giá của huyện Trảng Bom		
3	Xi măng Lafarge			75.000	Báo giá của huyện Nhơn Trạch		

A Công ty CP Xi măng Công Thành						
I	Xi măng Công Thành PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16 2017/BXD	82.500 (Tp. Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trach, Vĩnh Cửu)	- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trương, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. - Điện thoại: 0373 977502. - Giá đã bao gồm VAT 10%. - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.	
				83.500 (Thông Nhất)		
	Xi măng Công Thành PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16 2017/BXD	84.500 (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)		- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trương, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. - Điện thoại: 0373 977502. - Giá đã bao gồm VAT 10%. - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
				90.000 (Định Quán, Tân Phú)		
B Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng FICO Tây Ninh - Xi nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ FICO						
1	Xi măng FICO PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16 2017/BXD	78.000	- Địa chỉ: 433, Đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. - Điện thoại: 066 3829579 - Đã có VAT 10%. - Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai.	
2	Xi măng FICO PCB 50	tấn (rời)		1.550.000		
C Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long						
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao 50 kg	QCVN 16 2017/BXD	81.000	- Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tân Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: 028 3780 0912 - Giá đã có VAT 10% - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai	
D Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình						
1	Xi măng Badico	bao 50 kg	QCVN 16 2017/BXD	75.000	- Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương - Điện thoại: 028 36202145. - Giá đã bao gồm có VAT. - Đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai - Giá có hiệu lực từ ngày 01/12/2017 đến khi có giá điều chỉnh giá mới	
E Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	QCVN 16 2017/BXD	77.000	- Địa chỉ: Lô C25, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493 - Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai	
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	tấn		1.500.000		
G Xi nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên						
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 20:2011/XMHT TCCS 32:2016/XMHT	1.630.000	- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP HCM. - Điện thoại: 028 39 15 16 17. - Giá bán tại các trạm nghiền tại TP HCM	
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg			1.625.000		
3	Vicem Hà Tiên Xây tổ - bao 50kg			1.390.000		
4	Vicem Hà Tiên PCB 40 Premium - bao 50kg			1.630.000		
I Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương						
1	Xi măng Bình dương PCB40	bao 50 kg		76.000	- Địa chỉ: ấp 1 xã Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - Điện thoại: 0938520562 - Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá giao tại Biên Hòa, tùy thuộc cự ly gần xa mà giá có thể thay đổi.	
Nhóm 3 NGÔI KHÔNG NUNG						
A Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ						
1	Ngôi men 30x40cm	m ²	QCVN 16 2017/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trach, Đồng Nai. - Điện thoại: 0251 814044 - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ	
2	Phụ kiện ngôi men 30x40cm úp nóc			42.500		
3	Phụ kiện ngôi men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500		
4	Phụ kiện ngôi men 30x40cm ngôi rìa			38.750		
5	Phụ kiện ngôi men 30x40cm cuối rìa			42.500		
6	Phụ kiện ngôi men 30x40cm chạc 2			87.500		
7	Phụ kiện ngôi men 30x40cm chạc 3			110.000		
8	Phụ kiện ngôi men 30x40cm chạc 4			121.250		

D CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUI DONAI				
GẠCH LÁT CHỐNG THẨM				
1	Gạch chữ U (200x200x75)	viên	TC02.02-2018	9.000
2	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		TC02.03-2017	13.000
3	Gạch tàu 30 (300x300x20)			18.000
4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)			18.000
5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)			18.000
6	Gạch tàu bắc thêm (300x340)			45.000
7	Gạch tàu 20 (200x200x20)			TC02.01-2018
8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		12.000	
NGÓI LỢP CHỐNG THẨM				
1	Ngói 10 (10 viên/m²)	viên	TC17-2018	22.000
2	Ngói 20 (20 viên/m²)		TC04.03-2018	12.000
3	Ngói 22 (22 viên/m²)		TC04.05-2018	13.000
4	Ngói 22 DEMI			6.800
5	Ngói nóc		TC20.01-2017	26.500
6	Ngói nóc cuối			50.000
7	Ngói nóc 2 đầu			40.500
8	Ngói chạc 3		TC20.02-2018	73.000
9	Ngói chạc 4			97.500
10	Ngói vẩy cá		TC07-2018	6.500
11	Ngói vẩy cá vuông			6.200
12	Ngói liệt		TC26-2018	4.000
13	Ngói chữ thọ		TC27-2018	6.000
14	Ngói con số		TC09.01-2018	6.500
15	Ngói vẩy rồng			5.800
16	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)			3.500
17	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)		TC09.02-2018	6.500
18	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)		TC09.03-2018	9.300
19	Ngói nóc nhỏ		TC20.01-2017	7.100
20	Ngói âm dương		TC13-2018	7.000
21	Ngói tiểu		TC23-2018	5.700
22	Bộ ngói viên âm dương		TC13.01-2018 & 23.01-2018	63.900
GẠCH TRANG TRÍ				
1	Hauydi (200x200x60)	viên	TC01-2017	9.500
2	Đồng tiền (200x200x60)		TC01-2018	10.500
3	Hoa mai (200x200x60)		TC01-2019	10.500
4	Hoa phương (200x200x60)		TC01-2020	10.500
5	Tứ diệp (200x200x60)		TC01-2021	10.500
6	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)		TC01-2022	14.000
7	Cần dây (200x50x19)		TC19-2018	1.700
8	Cần móng (200x50x11)		TC19-2018	1.700

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493
- Gia bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất
+ Nhà máy 1: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2**
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
+ Nhà máy 2: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC** + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493
- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất
+ Nhà máy 1: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2**
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
+ Nhà máy 2: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC** + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

SẢN PHẨM NGÔI ENGABEL 613 - ĐỎ					
1	Ngôi 10 trắng 2 mặt	viên		33.000	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI 2 + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường DT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2	Ngôi 10 trắng 1 mặt			30.000	
3	Ngôi 20 trắng 2 mặt			19.200	
4	Ngôi 20 trắng 1 mặt			17.200	
5	Ngôi 22 trắng 2 mặt			16.900	
6	Ngôi 22 trắng 1 mặt			14.900	
7	Ngôi nóc trắng 1 mặt			35.000	
8	Nóc cuối trắng 1 mặt			55.000	
9	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt			49.000	
10	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt			82.000	
11	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt			105.000	
12	Ngôi vẩy cá trắng 2 mặt			11.200	
13	Ngôi vẩy cá trắng 1 mặt			9.200	
14	Ngôi âm dương trắng 2 mặt			13.000	
15	Ngôi âm dương trắng 1 mặt			11.000	
16	Ngôi tiểu trắng 2 mặt			10.000	
17	Ngôi tiểu trắng 1 mặt			9.000	
18	Bộ viên âm dương trắng 2 mặt			85.000	
19	Bộ viên âm dương trắng 1 mặt			75.000	
20	Ngôi nóc nhỏ trắng 2 mặt			11.000	
21	Ngôi nóc nhỏ trắng 1 mặt			10.000	
22	Ngôi mũi hài 120 trắng 2 mặt			7.000	
23	Ngôi mũi hài 120 trắng 1 mặt			6.000	
24	Ngôi mũi hài 65 trắng 2 mặt			11.900	
25	Ngôi mũi hài 65 trắng 1 mặt			10.500	
26	Ngôi mũi hài 50 trắng 2 mặt			16.000	
27	Ngôi mũi hài 50 trắng 1 mặt			14.500	
SẢN PHẨM NGÔI ENGOBE 499 - ĐEN					
1	Ngôi 10 trắng 2 mặt	Viên		57.000	
2	Ngôi 10 trắng 1 mặt			47.000	
3	Ngôi nóc trắng 1 mặt			58.000	
4	Nóc cuối trắng 1 mặt			82.000	
5	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt			71.000	
6	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt			115.000	
7	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt			135.000	
8	Ngôi vẩy cá trắng 2 mặt			22.000	
9	Ngôi vẩy cá trắng 1 mặt			16.000	
10	Ngôi mũi hài 120 trắng 2 mặt			9.500	
11	Ngôi mũi hài 120 trắng 1 mặt			8.000	
Nhóm 4 GẠCH KHỔNG NUNG					
1	Gạch 80x80x180	m ²		1.200	Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Gạch thẻ loại I: 40x80x180			990	
3	Gạch Terrazzo			107.000	
B Công ty Cổ Phần Thành Chí					
1	Gạch 80x80x180	viên	QCVN 16.2017/BXD	850	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lộ 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
2	Gạch 50x80x180			800	
3	Gạch 100x190x390			4.500	
4	Gạch Đmi 100x190x190			2.700	
5	Gạch 190x190x390			8.500	
6	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
7	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²		80.000	
8	Terrazzo 400x400x30 màu		80.000		

- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493.
- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất:
+ Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI ĐỒNG NAI 2
+ Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
+ Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÔI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường DT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương



C	Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải					
1	Gạch Block 90x190x390	viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sdt: 0918.586.060 (A. Xuyên);	
2	Gạch Block 190x190x190			3.600		
3	Gạch Block 90x190x190			2.000		
4	Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)			7.000		
5	Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)			8.000		
6	Gạch Block 140x190x390			6.200		
7	Gạch Block 140x190x190			3.600		
8	Gạch Block 80x80x180			950		
9	Gạch Block 40x80x180			850		
D	Công ty cổ phần HASS					
1	Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)	m ³	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	1.209.090	- Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thanh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện Thoại: 377 9142; - Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất.	
2	Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.363.636		
3	Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.545.454		
4	Vữa xây	bao 50 kg		154.545		
5	Vữa tô			128.181		
6	Skim coat			181.818		
Nhóm 5	GẠCH GỒM ỐP LÁT					
1	Gạch men (25 x 25)	m2		85.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
2	Gạch men ốp tường (25 x 40)			79.000		
3	Gạch men (30 x 30)			86.000		
4	Gạch men (40 x 40)			97.000		
5	Gạch men (50 x 50)			115.000		
6	Gạch men (60 x 60)			178.000		
7	Gạch Ceramic 300x300 loại 1	thùng /11 viên		145.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
8	Gạch Ceramic 300x300 loại 2			125.000		
9	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 1	thùng/ 20 viên		175.000		
10	Gạch Ceramic 200x200; 200x250...loại 2			150.000		
A	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ					
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m ²	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyễn khác.	
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250		
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750		
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250		
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng tron Nhóm BIII			87.500		
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000		
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu tron Nhóm BIII			91.250		
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500		
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750		
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250		
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500		
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu tron Nhóm BIII			93.750		
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250		
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb			91.250		
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250		
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500		
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750		
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000		
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250		

20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ; - Giá chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyễn khác.	
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sần vườn Nhóm BIIb			93.750		
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500		
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500		
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			181.250		
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			193.750		
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIIa			218.750		
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			218.750		
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIIa			218.750		
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIIa			237.500		
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm BIIa			250.000		
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIIa			287.500		
ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG						
ĐÁ XÂY DỰNG						
1	Đá 0x4			325.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
				273.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ	
				260.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
				350.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
				400.000 (xanh)	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
				342.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ	
	Đá 1x2			310.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
				325.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
				320.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ	
				250.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
				302.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ	
				250.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
	Đá 4x6			147.000	Bảo giá của huyện Thống Nhất	
				200.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
				285.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ	
				245.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
				5.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom	
				6.500	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch	
Đá mi sáng	m ³	310.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom			
		320.000				
		350.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch			
ĐẤT PHỦ						
1		Đất phún sỏi			77.000	Bảo giá của huyện Cẩm Mỹ
A Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai						
Xí nghiệp đá Thiện Tân 5						
1		Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	80.000	- Địa chỉ mỏ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ;
					46.000	
					50.000	

B	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Đá 5x19 Titan	m ³	TCVN 7570:2006	280.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mô đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Giá đá bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
2	Đá 5x19 thường			270.000	
3	Đá 1x2 thường			260.000	
4	Đá mi bụi			200.000	
5	Đá mi sáng			210.000	
6	Đá 4x6			240.000	
7	Đá 0x4 vàng			180.000	
8	Đá 0x4 xanh			220.000	
9	Mi cát rửa	TCVN 9205:2012	240.000		
10	Mi cát không rửa		210.000		
11	Đất tăng phụ		55.000		
Nhóm 7 CÁT					
1	Cát xây dựng			350.000	Bao giá của huyện Cẩm Mỹ
A	Công ty Cổ Phần Thành Chí				
1	Cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)	m ³	QCVN 16:2017/BXD TCVN 9205:2012	290.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Nhà máy: Mô đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Đá bao gồm VAT 10%, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
Nhóm 8 BÊ TÔNG NHỰA NÓNG					
A	Nhựa đường đồng phụ	kg		16.500	Bao giá của thành phố Biên Hòa
B	Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh				
1	Nhựa đường đồng Phụ Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	15.400.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM, - Điện thoại: 0903940588, - Giá đá có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
C	Công ty cổ phần Carboncor Asphalt				
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7 bê tông nhựa mịn	tấn	TCCS 09:2014/TCDBV N	3.510.000	- Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. - Giá đá bao gồm phí vận tải từ nhà máy đến TP. Biên Hòa. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn - các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)
2	CarboncorAsphalt - CA 9.5 bê tông nhựa mịn			3.510.000	
3	CarboncorAsphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng (Carbom)			2.300.000	
Nhóm 9 NHỰA ĐƯỜNG, NHỰ TƯƠNG					
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương				
Nhựa đường nhũ tương					- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tổ Hiện Thành, P.13, Q.10, TPHCM - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá đã có thuế VAT 10%; - Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8817:2011	15.400.000	
2	Phân tách nhanh CRS-1			9.400.000	
3	Phân tách nhanh CRS-2			10.900.000	
4	Phân tách nhanh M60			8.400.000	
5	Phân tách chậm CSS-1			11.200.000	
6	Phân tách chậm CSS-1h			10.900.000	
Nhựa đường lỏng					
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	14.400.000	
Nhựa đường 60/70					
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	9.900.000	
2	Nhựa đường 60/70 (phụ)			10.900.000	
B	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC				
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000	Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức. - Đơn giá chưa có VAT - Đơn giá tại kho SIC ở Trang Dai, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Sơn nhiệt dẻo vàng			20.000	
3	Keo lồi			60.000	
4	Bì phân Quang			13.000	
Nhóm 10 BÊ TÔNG TRỌN SẴN					
Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai					
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012	1.020.000	- Địa chỉ: Trám An Bình, Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trám Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, Trám Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông. - Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m ³ . Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.070.000	
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.120.000	
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.180.000	
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.240.000	
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.300.000	
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.360.000	
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.420.000	
9	Phụ gia chống thấm/dông kết nhanh R7			80.000	
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)			100.000	
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca		3.000.000	

Nhóm 1 TÔN, TÂM LỘP, TRẦN, VÁCH NGĂN						
A Công ty cổ phần Tôn Đông Á						
1	Tôn lạnh 0,350*1200	m	JISG 3321 2010 ASTM A792M	73 000	- Điện thoại: 02743732575; - Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; - Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn; - Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai; - Điện thoại: 0907 600 874	
2	Tôn lạnh 0,400*1200			82 000		
3	Tôn lạnh 0,450*1200			91 000		
4	Tôn lạnh 0,500*1200			99 000		
5	Tôn lạnh màu 0,350*1200		JISG3322 2012 ASTM A755M	75 000		
6	Tôn lạnh màu 0,400*1200			83 000		
7	Tôn lạnh màu 0,450*1200			93 000		
8	Tôn lạnh màu 0,500*1200			103 000		
9	Tôn lạnh màu 0,550*1200			112.000		
B CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN						
TÔN LẠNH						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321 2012	24 000	- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948 960 733; - Địa chỉ giao hàng: 5 căn hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai + Thứ 1: Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai + Thứ 2: Số 282 đường Đồng Khôi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngủ Phúc, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Đình Quán, xã La Ngà, huyện Đình Quán - Giá chưa có VAT 10%.	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550			22 120		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550			21 750		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550			21 390		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550			21 300		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550			21 030		
TÔN LẠNH MÀU						
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321 2012	27 270		
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550			25 750		
3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321 2012	24 840		
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550			24 300		
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550			23 570		
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550			23 300		
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550			22 930		
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550			22 570		
ỐNG THÉP MẠ KỀM						
1	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	kg	Nhật Bản: 344.2010, JIS G 3466:2006 Mỹ: ASTM A500/A500M-13 Úc/ New Zealand AS/NZS 1163 2009	18 850		
2	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm			18 660		
3	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm			18 660		
4	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm			18 660		
ỐNG THÉP MẠ KỀM NHÚNG NỒNG						
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)	kg	- Tiêu chuẩn Châu Âu BS EN 10255 2004 - Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A 53/A 53M – 12 - Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989	22 900		
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			22 000		
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			21 500		
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1)			22 900		
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			22 300		
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			21 800		
ỐNG THÉP ĐEN						
1	Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm	kg		16 500		
2	Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm			16 200		

ÔNG NHỰA uPVC				
1	Ông nhựa nông tron Ø21x1.6mm	m	QCVN 16.2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	6.180
2	Ông nhựa nông tron Ø27x1.8mm			8.770
3	Ông nhựa nông tron Ø34x2.0mm			12.270
4	Ông nhựa nông tron Ø42x2.1mm			16.360
5	Ông nhựa nông tron Ø49x2.4mm			21.360
6	Ông nhựa nông tron Ø60x1.8mm			20.360
7	Ông nhựa nông tron Ø60x2.0mm			22.550
8	Ông nhựa nông tron Ø63x1.9mm			24.730
9	Ông nhựa nông tron Ø63x3.0mm			37.730
10	Ông nhựa nông tron Ø75x2.2mm			34.450
11	Ông nhựa nông tron Ø90x2.6mm			43.450
12	Ông nhựa nông tron Ø114x3.2mm			68.770
PHỤ KIỆN CÔNG NHỰA uPVC				
1	Cổ 21 mỏng	cái	QCVN 16.2017/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	1.200
2	Cổ 21 dày			2.100
3	Cổ 27 mỏng			1.800
4	Cổ 27 dày			3.400
5	Cổ 34 mỏng			2.800
6	Cổ 34 dày			4.800
7	Cổ 42 mỏng			3.600
8	Cổ 42 dày			7.300
9	Cổ 49 mỏng			3.700
10	Cổ 49 dày			11.400
11	Cổ 60 mỏng			6.800
12	Cổ 60 dày			18.200
13	Cổ 76 mỏng			12.400
14	Cổ 76 dày			35.000
15	Cổ 90 mỏng BS			16.800
16	Cổ 90 dày BS			45.400
ÔNG NHỰA HDPE				
1	Ông nhựa HDPE Ø20x2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8.100
2	Ông nhựa HDPE Ø20x2.3mm			9.400
3	Ông nhựa HDPE Ø25x2.0mm			10.200
4	Ông nhựa HDPE Ø32x3.0mm			19.600
5	Ông nhựa HDPE Ø40x3.0mm			25.200
6	Ông nhựa HDPE Ø50x3.0mm			32.100
7	Ông nhựa HDPE Ø50x3.7mm			38.600
8	Ông nhựa HDPE Ø50x4.6mm			46.800
9	Ông nhựa HDPE Ø50x5.6mm			55.600
10	Ông nhựa HDPE Ø63x2.5mm			33.800
11	Ông nhựa HDPE Ø63x3.0mm			41.700
12	Ông nhựa HDPE Ø90x3.5mm			66.900
13	Ông nhựa HDPE Ø110x4.2mm			100.100
ÔNG NHỰA PPR				
1	Ông nhựa PPR Ø20x4.1mm	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	29.100
2	Ông nhựa PPR Ø25x2.3mm			27.000
3	Ông nhựa PPR Ø32x3.6mm			51.000
4	Ông nhựa PPR Ø40x3.7mm			66.000
5	Ông nhựa PPR Ø50x4.6mm			96.700
6	Ông nhựa PPR Ø63x5.8mm			153.700
7	Ông nhựa PPR Ø75x15.1mm			404.600
8	Ông nhựa PPR Ø90x8.2mm			311.900

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;

- ĐT: 0948.960.733;

- Địa chỉ giao hàng: 5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai

+ Thứ 2. Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà

+ Thứ 3. số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom

+ Thứ 4. số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hòa, xã Long Phước, huyện Long Thành

+ Thứ 5. Lô SKK 97A, KCN Đình Quán, xã La Nga, huyện Đình Quán

- Giá chưa có VAT 10%.

- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
-ĐT: 0948 960 733;
- Địa chỉ giao hàng: 5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
+ Thứ 2. Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà
+ Thứ 3. số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bòm
+ Thứ 4. số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hòa, xã Long Phước, huyện Long Thành
+ Thứ 5. Lô SKK 97A, KCN Đình Quán, xã La Nga, huyện Đình Quán
- Giá chưa có VAT 10%.



C	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường				
	Trần chìm				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m ²	ASTM C635, ASTM C1396, TCVN 8256	112.208	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0,32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA	m ²	ASTM C635, ASTM C1396, TCVN 8256	126.857	
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :	m ²	ASTM C635, ASTM C1396, TCVN 8256	120.250	
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0,32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI	m ²	ASTM C635, ASTM C1396, TCVN 8256	134.899	
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0,32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
TRẦN NỔI					
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:	m ²	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q 7.

- Điện thoại: 028.37761888.

- Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.

- Giá tại Tp. Biên Hòa

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q 7.
 - Điện thoại: 028.37761888.
 - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
 - Giá tại Tp. Biên Hòa

X.H.
 S
 ÂY C
 Đ C

2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm			
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:			
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dây 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dây 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dây 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396; TCVN 8256	147.941
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dây 0.4mm			
	Tỷ dây D4mm, phụ kiện			
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm			
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm			
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:			
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dây 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dây 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dây 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396; TCVN 8256	133.308
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dây 0.4mm			
	Tỷ dây D4mm, phụ kiện			
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm			
TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm			
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:			
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dây 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dây 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dây 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	211.526
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dây 0.4mm			
	Tỷ dây D4mm, phụ kiện			
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm			
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm			
2	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:			
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dây 0.3mm @1220mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dây 0.3mm @610mm			
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dây 0.3mm @1220mm	m ²	ASTM C635	168.731
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dây 0.4mm			
	Tỷ dây D4mm, phụ kiện			
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm			

- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Mỹ Hưng, Quận 7.
- Điện thoại: 028 37761888
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
- Giá bán tại Tp. Biên Hòa

	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)				
	Tổng độ dày: 101mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm				
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm				
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller				
	Silicon chống chảy Hilti CP606				
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm	m ²	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	
	Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm				
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller				
	Silicon chống chảy Hilti CP606				
B	Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam				
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610				
2	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m ²		145.000	- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P.4, Quận 5, Tp HCM. - ĐT: (+84 8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456 - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000	
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000	
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000	
Nhóm 12 SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI					
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét (thùng 16kg)	kg		63.721	Bảo giá của huyện Trang Bom
2	Sơn Bạch tuyết loại 1 (thùng 16kg)			76.278	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lit		68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)			52.666	
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite(thùng 3l)			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer(thùng 18l)			79.151	
9	Bột trét nổi thât Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thât Maxilite (bao 40kg)			3.500	
1	Sơn nội thất interior	Thùng 18 lit		450.000	Bảo giá của huyện Nhơn Trạch
2		Thùng 3,6 lit		120.000	
3	Sơn ngoại thất exterior	Thùng 18 lit	720.000		
4		Thùng 5 lit	220.000		
5	Bột trét tường (trong)	bao 40 kg		201.000	
6	Bột trét tường (ngoài)	bao 40 kg		246.000	
7	Sơn lót	thùng 18 lit		1.040.000	



B	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai				
	Sơn nước DONASA				- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
1	New Interior sơn nước trong nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	462.000	
2	Exterior sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			797.500	
3	Supercoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.018.600	
4	Supercoat sơn nước ngoài nhà Thùng 5L			313.500	
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (thùng 18 L)	thùng	QCVN 16 :2017 /BXD	1.037.300	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. - Đơn giá đã có thuế VAT. - Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (thùng 18 L)			1.441.000	
7	Finet sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			434.500	
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)			711.700	
Bột trét tường					
1	Donasa bột trét trong nhà (40kg)	bao	QCVN 16 :2017/BXD	214.368	
2	Donasa bột trét ngoài nhà (40kg)			268.576	
3	Lucky bột trét trong nhà (40kg)			197.120	
4	Lucky bột trét ngoài nhà (40kg)			234.080	
5	Powder bột trét trong nhà (40kg)			162.624	
6	Powder bột trét ngoài nhà (40kg)			189.728	
Sơn Epoxy (2 thành phần)					
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (20 L)	gồm 02 lon nhỏ (4 lit) + lon (16l ,11L, 12l)	QCVN 16 :2017/BXD	2.887.500	
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (20 L)			2.772.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (15 L)			2.167.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (16 L)			2.310.000	
C	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT				
	Sơn phủ nội thất				- Địa chỉ: Địa điểm: Khu công nghiệp Dệt may Phố Mới, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên.- Điện thoại :0221.3953216. - Giá đã bao gồm thuế VAT 10%. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. - Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 cho đến khi có thông báo mới.
1	Sơn nội thất (HT18,R80)	Thùng 23kg		599.000	
2	Sơn nội thất (HT18,R80)	Lon 5kg		229.000	
3	Sơn nội thất cao cấp (HT06,R81)	Thùng 22kg		1.299.000	
4	Sơn nội thất cao cấp (HT06,R81)	Lon 5kg		429.000	
5	Sơn siêu trắng trần nội thất (HT05,R89)	Thùng 23kg		1.530.000	
6	Sơn siêu trắng trần nội thất (HT05,R89)	Lon 5kg		520.000	
7	Sơn nội thất bóng cao cấp (HT08,R82)	Thùng 19kg		2.660.000	
8	Sơn nội thất bóng cao cấp (HT08,R82)	Lon 5kg		860.000	
9	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (HT09,R83)	Thùng 19kg		3.180.000	
10	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (HT09,R83)	Lon 5kg		1.050.000	
11	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng 21kg		1.840.000	
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon 4 5kg		550.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
1	Sơn ngoại thất (HT19,R84)	Thùng 22kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2017/BXD	1.600.000	
2	Sơn ngoại thất (HT19,R84)	Thùng 5kg		510.000	
3	Sơn ngoại thất cao cấp (HT10,R85)	Thùng 22kg		1.750.000	
4	Sơn ngoại thất cao cấp (HT10,R85)	Thùng 5kg		575.000	
5	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (HT22,R86)	Thùng 19kg		4.090.000	
6	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (HT22,R86)	Lon 5kg		1.100.000	
7	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (HT22,R86)	Lon 1kg		305.000	
8	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (HT11,R87)	Lon 5kg		1.180.000	
9	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (HT11,R87)	Lon 1kg		350.000	
10	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (HT16,R86)	Lon 5kg		1.670.000	
11	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (HT16,R86)	Lon 1kg		390.000	

- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.
- Đơn giá đã có thuế VAT.
- Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.

- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.
- Đơn giá đã có thuế VAT.
- Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.

- Địa chỉ: Địa điểm: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, phường Di Sĩ, thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên.- Điện thoại: 0221.3953216.
- Giá đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.
- Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 cho đến khi có thông báo mới.



12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng 21kg	2.430.000	- Địa chỉ: Địa điểm: Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;- Điện thoại: 0221.3953216; - Giá đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình; - Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 cho đến khi có thông báo mới.
13	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon 4.5kg	660.000	
14	Sơn chống thấm cao cấp (HT03,R92)	Thùng 20kg	2.450.000	
15	Sơn chống thấm cao cấp (HT03,R92)	Lon 4.5kg	740.000	
16	Sơn chống thấm màu cao cấp (HT031C,R93)	Thùng 20kg	3.050.000	
17	Sơn chống thấm màu cao cấp (HT031C,R93)	Lon 4.5kg	950.000	
Sân phẩm bột bả				
1	Bột bả nội thất	Bao 40kg	270.000	
2	Bột bả ngoại thất	Bao 40kg	360.000	
Sân phẩm sơn trang trí				
	Sơn nhũ đồng cao cấp	Lon 1kg	510.000	
	Sơn bóng không màu	Lon 4.4kg	700.000	
Nhóm 13: CÔNG NHỰA				
1	Cơ nhựa PVC 21	Cái	1.600	ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008) Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Cơ nhựa PVC 27		2.200	
3	Cơ nhựa PVC 34		3.700	
4	Cơ nhựa PVC 42		5.100	
5	Cơ nhựa PVC 49		7.900	
6	Cơ nhựa PVC 60		12.200	
7	Cơ nhựa PVC 90		25.000	
8	Tê nhựa PVC 21 dây		2.800	
9	Tê nhựa PVC 27 dây		4.600	
10	Tê nhựa PVC 34 dây		7.400	
11	Tê nhựa PVC 42 dây		9.800	
12	Tê nhựa PVC 49 dây		14.500	
13	Tê nhựa PVC 60 mỏng		8.700	
14	Tê nhựa PVC 60 dây		14.900	
15	Tê nhựa PVC 90 mỏng		25.700	
16	Tê nhựa PVC 90 dây		62.700	
17	Van nhựa PVC 21		13.700	
18	Van nhựa PVC 27		16.100	
19	Van nhựa PVC 34		27.300	
20	Ống Upvc 21x 1,6 mm	m	6.200	
21	Ống Upvc 27x 1,8 mm		8.800	
22	Ống Upvc 341x 2,0 mm		12.300	
23	Ống Upvc 42x 2,1 mm		16.400	
24	Ống Upvc 49x 2,4 mm		21.400	
25	Ống Upvc 60x 2,8 mm		31.200	
26	Ống Upvc 90x 1,7 mm		28.800	
27	Ống Upvc 90x 2,9 mm		48.800	
28	Ống Upvc 90x 3,8 mm		63.200	
29	Ống Upvc 114x 3,2 mm		68.800	
30	Ống Upvc 114x 3,8 mm		81.000	
31	Ống Upvc 114x 4,9 mm		103.700	

A	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh				
	Ống uPVC nông thôn - EuroPipe				
1	Ống thoát uPVC D21 PN4	m	QCVN 16 :2017/BXD	5.364	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4			6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4			8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4			12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN5			15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4			19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4			27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3			33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3			50.636	
10	Ống thoát uPVC D125 PN3			55.909	
11	Ống uPVC C0 D21 PN10			6.545	
12	Ống uPVC C0 D27 PN10			8.364	
13	Ống uPVC C0 D34 PN8			10.182	
14	Ống uPVC C0 D42 PN6			14.455	
15	Ống uPVC C0 D48 PN6			17.636	
16	Ống uPVC C0 D60 PN5			23.455	
17	Ống uPVC C0 D75 PN5			32.091	
18	Ống uPVC C0 D90 PN4			38.364	
19	Ống uPVC C0 D110 PN4			57.273	
20	Ống uPVC C0 D125 PN4			70.455	
ỐNG NHỰA HDPE					
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	QCVN 16 :2017/BXD	21.727	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6			33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6			46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6			75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6			97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10			13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10			20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10			30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10			49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10			70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10			99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10			151.091	
13	Ống nhựa HDPE D25 PN16			11.727	
14	Ống nhựa HDPE D32 PN16			18.818	
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR					
Ống PPR PN10					
1	D20 x 2,3mm			21.273	- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	D25 x 2,8mm			37.909	
3	D32 x 2,9mm			49.182	
4	D40 x 3,7mm			65.909	
5	D50 x 4,6mm			96.636	

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên
- Điện thoại: 02083 666 828
- Chưa có VAT
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.
- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên
- Điện thoại: 02083 666 828
- Chưa có VAT
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.
- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên
- Điện thoại: 02083 666 828
- Chưa có VAT
- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển.
- Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe

	Ổng PPR PN16		m	QCVN 16 2017/BXD		- Địa chỉ: Km 35 - QL3 - Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên - Điện thoại: 02083 666 828 - Chưa có VAT. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
1	D20 x 2,8mm				23.636	
2	D25 x 3,5mm				43.636	
3	D32 x 4,4mm				59.091	
4	D40 x 5,5mm				80.000	
5	D50 x 6,9mm				127.273	
Ổng PPR PN20						
1	D20 x 3,4mm				26.273	
2	D25 x 4,2mm				46.091	
3	D32 x 5,4mm				67.818	
4	D40 x 6,7mm				105.000	
5	D50 x 8,3mm				163.182	
Nhóm 14 BÓNG ĐÈN, TB PHỤC VỤ ĐIỆN						
BÓNG ĐÈN						
1	Bóng đèn neon 1,2m Rang Đồng		bóng		15.000	Bảo giá của huyện Trảng Bom
2	Bóng đèn neon 0,6m Rang Đồng				11.000	
3	Bộ máng đèn 1,2m Rang Đồng		bộ		89.636	
4	Bộ máng đèn 0,6m Rang Đồng				52.000	
MẶT NẠ						
1	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC		cái		13.363	
2	Mặt nạ 2 thiết bị PANASONIC				13.363	
3	Mặt nạ 3 thiết bị PANASONIC				13.363	
4	Ổ CẮM, CÔNG TẮC					
5	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC				17.272	
6	Công tắc đơn PANASONIC				10.909	
DÂY ĐIỆN						
1	Dây điện 1x1,0 CADIVI		m		2.150	
2	Dây điện 1x1,5 CADIVI			3.179		
3	Dây điện 1x2,5 Cadivi			5.074		
4	Dây điện 1x4 Cadivi			7.837		
5	Dây điện 1x6 Cadivi			11.747		
6	Dây điện 1x10 Cadivi			20.995		
7	Dây điện 1x16 Cadivi			30.770		
8	Dây điện 1x25 Cadivi			47.345		
9	Dây điện 2x0,75 Cadivi			4.046		
10	Dây điện 2x1 Cadivi			5.057		
11	Dây điện 2x1,5 Cadivi			7.046		
12	Dây điện 2x2,5 Cadivi			11.321		
13	Dây điện 2x4 Cadivi			17.085		
14	Dây điện 2x6 Cadivi			25.415		
15	Quạt treo tường		cái	345.000		
16	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000		
B	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang					
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)		bộ		501.818	
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)				501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang DQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)				1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)				667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)				100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)				100.909	

7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	bộ		177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192273	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345.455	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257 - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)		73.636		
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		102.727		
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		148.182		
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight mảng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái		8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ)			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727	



36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái		125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ		57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485:2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003	104.545	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM - Điện thoại: 19001 1257 - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương - Giá chưa bao gồm VAT 10% - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			51.818	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	

X.H.C
S
ẤY T
E

62	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái		148.182	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, quận 1, HCM - Điện thoại: 19001 1257 - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương - Giá chưa bao gồm VAT 10%. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
63	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang DQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	bộ	TCVN 7722-1 2009/IEC 60589-1 2008 TCVN 7722-2-3 2007/IEC 60589-2-3 2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1 2006/IEC 61347-1 2003	189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang DQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang DQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang DQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang DQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite Coolwhite F146)	cái		140.909	
79	Đèn LED Nền Điện Quang DQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)			38.273	
80	Đèn LED Nền Điện Quang DQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nền Điện Quang DQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	cái	TCVN 7722-1 2009/IEC 60589-1 2008 TCVN 7722-2-3 2007/IEC 60589-2-3 2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1 2006/IEC 61347-1 2003	112.727	
82	Đèn LED nền Điện Quang DQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang DQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang DQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	

Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa				
DOWNLIGHT LED				
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	cái		121.000
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			126.500
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			315.700
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			135.300
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			344.300
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			140.800
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			150.700
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			160.600
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			288.200
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			335.500
DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐỔI				
1	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	cái		160.600
2	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			190.300
3	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)			112.200
4	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (4000K, 6500K)			116.600
5	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.276.000
ĐÈN LED ỐP TRẦN				
1	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	cái		147.400
2	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			235.400
3	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			227.700
4	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			237.600
5	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			305.800
6	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			319.000
7	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	cái		254.100
8	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			343.200
9	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			419.100
10	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			254.100
11	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			354.200
12	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			448.800
LED TUBE				
1	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	cái		105.600
2	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA			67.100
3	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			160.600
4	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			88.000
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			264.000

Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai

BỘ LED TUBE			
1	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	bộ	636.900
2	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA		930.600
3	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA		1.947.000
4	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA		151.800
5	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA		222.200
6	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA		161.700
7	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA		1.210.000
BỘ LED LIÊN THÂN			
1	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	bộ	111.100
2	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA		156.200
BỘ ĐÈN LED M15L			
1	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	bộ	943.800
2	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA		943.800
3	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA		1.388.200
4	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA		1.760.000
5	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA		1.760.000
6	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA		2.211.000
BỘ ĐÈN LED M16L			
1	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	bộ	152.900
2	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA		243.100
3	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA		431.200
BỘ ĐÈN LED M18L			
1	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	bộ	420.200
2	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65		882.200
3	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65		935.000
BỘ ĐÈN LED M20L, M20LI			
1	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	bộ	826.100
2	Bộ đèn LED M20 BD M20LI 120/24w.DA (lắp nổi trần)		826.100
ĐÈN LED PANEL			
1	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái	126.500
2	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA		130.900
3	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA		172.700
4	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA		182.600
5	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA		174.900
6	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA		271.700
7	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK		2.244.000
8	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK		2.244.000
9	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK		3.058.000
10	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK		1.562.000
11	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)		1.661.000
12	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK		1.562.000
13	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)		1.661.000

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mơ rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.



ĐÈN LED CHIẾU PHA				
1	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w. DA	cái		1.562.000
2	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w. DA			2.178.000
3	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w. DA			3.069.000
4	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w. DA			4.851.000
CÁC LOẠI LED KHÁC				
1	Đèn LED chi dẫn D CD01 40x20/2,2w. DA (1 mặt)	cái		397.100
2	Đèn LED chi dẫn D CD01 40x20/2,2w. DA (2 mặt)			430.100
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w. DA			446.600
4	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w. DA			345.400
5	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w. DA			305.800
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w. DA	cái		913.000
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w. DA			2.244.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w. DA			2.706.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w. DA			3.146.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w. DA			4.081.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w. DA			4.312.000
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w. DA			6.061.000
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w. DA			6.963.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w. DA	cái		7.370.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w. DA			7.480.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w. DA			8.030.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w. DA			8.800.000
ĐÈN LED GẮN TƯỜNG				
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w. DA	cái		336.600
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w. DA			297.000
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w. DA			316.800
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w. DA			336.600
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w. DA			566.500
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w. DA			498.300
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w. DA			476.300
HB LED				
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w. DA	cái		1.518.000
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w. DA			2.442.000
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w. DA			2.794.000
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w. DA			2.970.000
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w. DA			3.608.000
HB LED UFO				
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w. DA	cái		2.783.000
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w. DA			3.333.000
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w. DA			3.784.000
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w. DA			4.730.000
LB LED				
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w. DA	cái		456.500
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w. DA			634.700
ĐÈN LED SMART				
1	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD. DA	cái		277.200
2	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD. DA			360.800
3	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD. DA			414.700
4	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD. DA			507.100
5	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD. DA			402.600
6	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD. DA			480.700
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w. DA DIM			2.871.000

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.

H. C. N
Đ
D
Đ

9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w DA	cái		7.370.000
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w DA			7.480.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w DA			8.030.000
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w DA			8.800.000
ĐÈN LED GẮN TƯỜNG				
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w DA	cái		336.600
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w DA			297.000
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w DA			316.800
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w DA			336.600
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w DA			566.500
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w DA			498.300
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w DA			476.300
HB LED				
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w DA	cái		1.518.000
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w DA			2.442.000
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w DA			2.794.000
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w DA			2.970.000
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w DA			3.608.000
HB LED UFO				
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w DA	cái		2.783.000
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w DA			3.333.000
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w DA			3.784.000
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w DA			4.730.000
LB LED				
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w DA	cái		456.500
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w DA			634.700
ĐÈN LED SMART				
1	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 05L 160/9w RAD DA	cái		277.200
2	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 05L 220/14w RAD DA			360.800
3	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 08L 23x23/18w RAD DA			414.700
4	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 08L 30x30/24w RAD DA			507.100
5	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 09L 230/18w RAD DA			402.600
6	Đèn LED ốp trần cam biến D LN 09L 300/24w RAD DA			480.700
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w DA DIM			2.871.000

- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

- Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bàn tại toàn tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai
Giá đã bao gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai



C	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp	chiếc		8 988.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			11 050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL7-100w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL7-160w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			9 980.000	
7	Đèn LED SLI-SL7-170w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			12 950.000	
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			6 470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			7 120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			9 760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			7 456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			12 160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			12 990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết kiệm công suất 2-6 cấp			18 070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	chiếc		2 645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3 354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4 139.000	



6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm			3 354 000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm			3 781 000	
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			4 150 000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			4 589 000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm			5 082 000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm			4 560 000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			5 061 000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			5 435 000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Ma kèm, sơn phủ			12 536 000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			2 554 000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm			3 000 000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm			3 229 000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm			3 718 000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm			4 215 000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm			4 560 000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm			4 220 000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm			4 968 400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm			5 120 000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm			5 830 000	
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vòm 1,5m			980 500	
26	Cần đèn CD-02, CD-04, CD-07, CD-14, CD-23, CD-32, CD-43, CD-45 cao 2m, vòm 1,5m			1 048 200	
27	Cần đèn CD-03, CD-05, CD-10, CD-11, CD-16, CD-18, CD-21, CD-22, CD-24, CD-26, CD-29, CD-39, CD-40, CD-46 cao 2m, vòm 1,5m			1 036 300	
28	Cần đèn CD-06, CD-08, CD-09, CD-13, CD-25, CD-30, CD-42 cao 2m, vòm 1,5m			1 820 300	
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vòm 1,5m			1 595 000	
30	Cần đèn CK-03, CK-04, CK-22, CK-28, CK-32, CK-35 cao 2m, vòm 1,5m			1 986 700	
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vòm 1,5m			2 345 600	
32	Cần đèn CK-06, CK-10, CK-14, CK-23, CK-24, CK-36, CK-39 cao 2m, vòm 1,5m			1 820 500	
33	Cần đèn CK-07, CK-08, CK-09, CK-16, CK-17, CK-20, CK-25, CK-30, CK-37, CK-38, CK-45 cao 2m, vòm 1,5m			2 054 300	

chiếc

- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: 04 37191896
- Giao gao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT

34	Cần đèn CK-11, CK-19, CK-33, CK44 cao 2m, vòm 1,5m	chiếc		2 566 400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5			9 660 000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0			10 360 000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-3.5			10 080 000	
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0			10 780 000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0			11 340 000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-3.5			10 500 000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0			11 200 000	
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0			11 620 000	
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14 825 600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21 022 300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31 161 200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha đi động lắp trên cột 25-30m không đèn			182 562 000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha đi động lắp trên cột 25-30m không đèn			196 795 000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48 285 714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0, C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6 285 714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6 928 571	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc		6 724 995	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3 777 897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8 520 000	
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m			5 455 400	
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1 423 000	
6	Chùm CH08-4			1 666 667	
7	Chùm CH09-1			2 166 667	
8	Chùm CH09-2			3 583 333	
9	Chùm CH11-4			2 816 667	
10	Chùm CH12-4			2 416 600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266 700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500 000	
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng Bộ điện SLIGHTING (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	chiếc		1 969 500	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3			2 230 000	
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3			3 000 000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6			2 615 000	

5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc		2.769.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6			3.307.000	
7	Đèn 80W Compact - SLI-S12			1.146.000	
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12			1.407.000	
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12			1.584.000	
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12			2.076.000	
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18			2.308.000	
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18			2.460.000	
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18			3.000.000	
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18			3.153.000	
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19			36.153.585	
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19			4.307.692	
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium			1.093.300	
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium			6.133.300	
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium			8.533.333	
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium			16.000.000	
LINH KIỆN					
1	Cọc thép địa V63x63x6x2500	chiếc		487.674	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04 37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	KM cốt 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cốt M16x260x260x500			260.000	
4	KM cốt M16x240x240x525			260.000	
5	KM cốt M24x300x300x675			545.037	
6	KM cốt đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cốt đa giác M30x1875x12			4.700.000	
8	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoài 100A			13.950.000	
9	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoài 100A			13.310.000	
10	Chân lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING			338.733	
11	Chân lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING			360.825	
12	Chân lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	
13	Chân lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chân lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chân lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chân lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING			169.367	



18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING	150wE40	chiếc		176.730	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diêm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội - Điện thoại: 04.37191896 - Giá giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING	250wE40			191.458	
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING	400wE40			235.641	
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T SLIGHTING	1000wE40			1.325.479	
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING				220.913	
23	Tu mô 70-400w SLIGHTING				110.457	
24	Tu bù 32MF SLIGHTING				125.184	
C Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hân						
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A		cái		1.500.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F.26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM. - Điện thoại: 028.351.186.53 - Giá chưa bao gồm VAT - Giá có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lắp lại. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đối. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				1.650.000	
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đầu: 220Vac-65A				400.000	
Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai						
1	Tu Tổng MSB cho Trạm 100kVA		tu	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	49.280.220	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy - Vỏ tu: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6.8.12 cấp - Tủ bu: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vít tu đến tủ và lắp đặt
2	Tu Tổng MSB cho Trạm 160 kVA				58.318.920	
3	Tu Tổng MSB cho Trạm 180 kVA				84.071.262	
4	Tu Tổng MSB cho Trạm 250 kVA				87.387.168	
5	Tu Tổng MSB cho Trạm 320 kVA				117.202.140	
6	Tu Tổng MSB cho Trạm 400 kVA				125.927.472	
7	Tu Tổng MSB cho Trạm 560 kVA				180.445.584	
8	Tu Tổng MSB cho Trạm 630 kVA				226.151.112	
9	Tu Tổng MSB cho Trạm 750 kVA				252.883.752	
10	Tu Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA				361.679.934	
11	Tu Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA				477.827.922	
12	Tu Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA				557.335.680	
13	Tu Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA				583.292.820	
14	Tu Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA				784.495.932	
15	Tu Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA				1061596800	

1	Tủ tụ bù 40 Kvar	tủ		29.508.600		
2	Tủ tụ bù 60 Kvar			35.464.176		
3	Tủ tụ bù 70 Kvar			39.845.256		
4	Tủ tụ bù 100 Kvar			46.915.968		
5	Tủ tụ bù 125 Kvar			55.416.240		
6	Tủ tụ bù 150 Kvar			60.795.240		
7	Tủ tụ bù 225 Kvar			113.156.142		
8	Tủ tụ bù 250 Kvar			129.780.750		
9	Tủ tụ bù 300 Kvar			151.649.982		
10	Tủ tụ bù 400 Kvar			184.780.200		
11	Tủ tụ bù 500 Kvar			247.460.532		
12	Tủ tụ bù 600 Kvar			286.394.130		
13	Tủ tụ bù 640 Kvar			304.280.790		
14	Tủ tụ bù 800 Kvar			466.485.822		
1	VỎ RMU 4 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm	vỏ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	43.219.000	- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tủ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt - Địa chỉ nhà máy sản xuất Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieualecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy	
2	VỎ RMU 6 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm			77.501.600		
1	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H1200xW600xD300x1.5mm	tủ		30.250.000		
2	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H1200xW600xD300x2.0mm			34.850.000		
3	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H700xW500xD250x1.5mm			15.000.000		
4	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H700xW500xD250x2.0mm			17.800.000		
1	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H700xW500xD250x1.5mm, Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			8.450.000		
2	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa KT: H700xW500xD250x2.0mm, Đề cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			10.450.000		
1	VỎ TỦ CẦU ĐẠO PHỤ TẠI LBS Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm	tủ		38.033.600		
2	VỎ TỦ ĐO ĐẾM TRUNG THỂ TUTI Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa KT: W1800xH2400xD1200x2.0mm			42.240.000		

3	VỎ TỦ ĐIỆN KÊ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm	tu		1 919 060	
4	VỎ TỦ ĐIỆN KÊ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm			2 132 020	
1	Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế màu đen cao 100mm			15 963 480	
2	Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế màu đen cao 100mm	tu (đầy đủ)		16 304 160	
3	Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế màu đen cao 100mm			16 644 840	
4	Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa, IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế màu đen cao 100mm			16 985 520	
1	NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 320,400,560 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm			92 521 440	
2	NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 630,750 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm			117 215 120	
3	NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 1000 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm	vỏ		129 941 900	
4	NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 1250,1500 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm			134 106 720	
5	NHÀ TRAM HỘ BỘ KIOSK 2000,2500 Kva Bảng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm			157 079 780	
6	Vỏ tủ trạm treo 2 ngăn Có mái che ngoài trời Chất liệu thép sơn tĩnh điện Phụ kiện có đế bắt tu Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm	tu		6 236 340	
	Ông nhựa				
1	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 32/25			12 800	
2	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 40/30			14 900	
3	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 50/40			21 400	
4	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 65/50			29 300	
5	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 85/65			42 500	
6	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 105/80			55 300	
7	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 110/90			63 600	
8	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 130/100			78 100	
9	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 160/125			121 400	
10	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 195/150			165 800	
11	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 210/160			185 000	
12	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 230/175			247 200	
13	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 260/200			295 500	
14	Ông nhựa xoắn HDPE Ø 320/250			364 980	
	Máng cáp				
1	Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			604 000	
2	Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			787 200	
3	Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			992 000	
4	Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1 202 000	

- Địa chỉ nhà máy sản xuất
Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
- Email: trieulecompany@gmail.com
- Lấy hàng tại nhà máy

- Địa chỉ nhà máy sản xuất
Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
- Email: trieulecompany@gmail.com
- Lấy hàng tại nhà máy

5	Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp	m	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	1.413.600	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.		
6	Thang cáp 100x100x1.5mm			461.600			
7	Thang cáp 200x100x1.5mm			471.600			
8	Thang cáp 300x100x1.5mm			494.400			
9	Thang cáp 400x100x1.5mm			520.800			
10	Thang cáp 500x100x1.5mm			597.600			
11	Cơ ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	Cái				522.000	
12	Cơ ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp					694.000	
13	Cơ ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp					928.000	
14	Cơ ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp					1.212.000	
15	Cơ ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp					1.538.000	
16	Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp					456.000	
17	Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp					625.000	
18	Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp					834.000	
19	Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp					474.000	
20	Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp					588.000	
21	Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp					752.000	
22	Cơ ngang thang cáp 100x100x1.5mm					295.600	
23	Cơ ngang thang cáp 200x100x1.5mm					372.000	
24	Cơ ngang thang cáp 300x100x1.5mm					420.000	
25	Cơ ngang thang cáp 400x100x1.5mm					492.400	
26	Cơ ngang thang cáp 500x100x1.5mm					565.600	
27	Tê thang cáp 100x100x1.5mm					337.600	
28	Tê thang cáp 200x100x1.5mm					380.400	
29	Tê thang cáp 300x100x1.5mm					436.400	
30	Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm					520.800	
31	Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm					589.600	
32	Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm					672.000	
Nhóm 15: HỒ GA, MƯƠNG, HẢO, CỐNG							
A	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ)						
	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới					- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu. - Điện thoại: 0643 853 125. - Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%. - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo.	
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	Bô	TCVN 10333-1:2014	11.625.000			
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lồng đường			11.686.000			
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hộp khối 760x580x1470			8.921.000			
	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)						
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm	m	TCVN 10332:2014	1.268.000			
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300mm			1.786.000			
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm			2.361.000			
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300 mm - Lồng đường			204.500			
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400xH300 mm - Lồng đường			2.795.000			
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm - Lồng đường			3.435.000			
	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn						
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm	Bô	TCVN10333-2:2014	8.553.000			
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm			11.038.000			
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mỗi nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm			13.341.000			

Giá mua hàng hộp bê tông cốt thép đúc sẵn					
1	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	m	TCVN 6394:2014	1.548.000	- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
2	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30			2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
Bê phốt BTCT+ BTCS thành móng đúc sẵn					
1	Bê phốt 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bê phốt 3 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 16	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG				
1	Đinh	kg	TCVN 10334:2014	19.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				21.000	Báo giá của huyện Nhon Trạch
2	Vôi cục			6.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
				81.407	Báo giá của huyện Trảng Bom
3	Tôn tráng kẽm Phương Nam (dây 0,45 mm)	m		51.000	Báo giá của huyện Nhon Trạch
	Tole lạnh K 0,84	m		81.000	
	Tole lạnh K 1,07			84.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	Tôn kẽm khổ 1,07 m			160.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Kính trắng 5 ly	m ²		50.000	Báo giá của huyện Nhon Trạch
4	Cừ tràm ø 8-10cm dài 4m	cây	55.000		
	Cừ tràm ø >10 - 12 cm dài 4m		6.500	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ	
5	A dao	kg			
Nhóm 17	CỬA				
1	Cửa đi sắt (không kính)	m ²		1.040.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			720.000	
	Cửa đi khung nhôm			850.000	
2	Cửa đi sắt (không kính)			667.000	Báo giá của huyện Cẩm Mỹ
	Cửa sổ sắt (không kính)			650.000	
	Cửa nhựa	Bộ		355.000	
	Cửa đi khung nhôm	m ²		895.000	

- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu;
- Điện thoại: 0643 853 125;
- Giá bán đã bao gồm VAT.
- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

X.H.C.
SỞ
Y DƯ
ĐỒNG

A	Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow				
	Eurowindow				
1	Hộp kính, kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	m ²	TCVN 7451:2004	1.613.150	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT - Các loại cửa có kích thước, phân trang tri khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU & ROTO CHLB Đức
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT 1000x1000			2.468.229	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hệ profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			3.745.050	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật); kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			5.778.650	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeima- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			5.687.710	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			5.516.725	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling, KT: 600x1400			6.143.259	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 900x2200			6.332.568	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Siegeima Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200	m ²	QCVN 16:2017/HXD	6.957.802	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT - Các loại cửa có kích thước, phân trang tri khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU & ROTO CHLB Đức
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liên Siegeima Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200			7.659.155	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt- Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200			4.988.303	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 1600x2200			7.284.065	
AsiaWindow					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	TCVN 7451:2004	1.712.556	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.597.144	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay & lật); kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.356.936	

- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.
 - Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.
 - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU & ROTO CHLB Đức.

- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT.
 - Các loại cửa có kích thước, phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng.
 - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling, PKKK GU & ROTO CHLB Đức.



4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) - profile Eurowindow	m ²	TCVN 7451:2004	3.086.501	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất của uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)- profile Eurowindow			3.405.527	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow			3.785.505	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			3.472.755	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			3.603.261	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow			3.782.365	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm , ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.618.386	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			3.696.938	
Nhóm Eurowindow – profile Eurowindow					
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 1400x1400	m ²	TCVN 9366-2:2012	2.923.860	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất của uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
2	Cửa sổ 3 cánh dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x1400			2.725.756	
3	Cửa sổ 2 cánh mở mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 1800x2400			2.736.791	
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 3200x2400			2.712.394	
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2400x2400			2.130.949	
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x2200			4.027.186	
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			3.938.814	

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chi dân kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; để nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, SĐT: 0251.3847796) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, SĐT: 0251.3846801)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thành Phương

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư